Family
(Gia đình)



** How many people are there in your family ?
(Nhà bạn có bao nhiêu người ?)

** Who is the oldest person in your family ?
(Ai là người lớn tuổi nhất trong nhà bạn ?)

** Who is the youngest person in your family ?
(Ai là người nhỏ tuổi nhất trong nhà bạn ?)

** How many (cousins) do you have ? (Bạn có bao nhiêu anh em họ ?)	** Do you have any (sisters) ? (Bạn có người chị gái nào không ?)
** What does your (father) do ? (Cha bạn làm nghề gì ?)	** What do your (parents) do ? (Cha mẹ bạn làm nghề gì ?)
** What's your nephew's name ? (Cháu trai bạn bao nhiêu tuổi ?)	** How old is your (mother) ? (Mẹ bạn bao nhiêu tuổi ?)

great-grandparents	ông bà cố	son	con trai
great-grandfather	ông cố	daughter	con gái
great-grandmother	bà cố	brother	(anh / em) trai
grandparents	ông bà (nội / ngoại)	sister	(chị / em) gái
grandfather	ông (nội / ngoại)	niece	cháu gái
grandmother	bà (nội / ngoại)	nephew	cháu trai
grandson	cháu (nội / ngoại) >> trai	cousin	(anh / chị / em) họ
granddaughter	cháu (nội / ngoại) >> gái	husband	chồng
parents	cha mẹ	wife	vợ
father	cha	a child	một đứa trẻ
mother	mẹ	children	những đứa trẻ

LIVEWORKSHEETS

Family (Gia đình) 			
father-in-law	cha (vợ / chồng)	uncle	chú / bác trai / cậu / dượng
mother-in-law	mẹ (vợ / chồng)	aunt	cô / dì / mợ / thiếm / bác gái
brother-in-law	anh (vợ / chồng) em (vợ / chồng) (anh / em) rể	boyfriend	bạn trai
sister-in-law	chị (vợ / chồng) em (vợ / chồng) (chị / em) dâu	girlfriend	bạn gái
man	một người đàn ông	woman	một người phụ nữ
men	nhiều người đàn ông	women	nhiều người phụ nữ
stepmother	mẹ kế	foster mother	mẹ nuôi

LIVEWORKSHEETS